TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HC-PT
Ngày: 23/01/2024
"*v/v khiếu kiện Quyết định hành chính*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chất

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường và bà Nguyễn Thị Thu Hiền

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Đinh Thị Thanh Huế - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 05/2023/TLPT-HC ngày 04 tháng 12 năm 2023 về việc "*khiếu kiện quyết định hành chính*". Do Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2023/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2024/QĐXXPT-HC ngày 05 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện*: Bà Bùi Thị V, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Bà Đinh Thị H, Luật sư Công ty TNHH Q1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

2. *Người bị kiện*: Ủy ban nhân dân xã N;

Địa chỉ: Xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn L - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã N. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc H1 - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã N. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Người kháng cáo*: Bà Bùi Thị V - Là người khởi kiện. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 03/8/2022, bà đã gửi Đơn kiến nghị về việc xem xét, xử lý hành vi vi phạm pháp luật của UBND xã N, huyện T và các cán bộ liên quan. Ngày

23/9/2022, UBND xã N đã ban hành Thông báo số 146/TB-UBND (viết tắt Thông báo số 146) về việc trả lời đơn kiến nghị của bà. Tuy nhiên bà không đồng ý với các nội dung trả lời tại Thông báo số 146 vì thông báo này đã xâm phạm đến quyền lợi của gia đình bà, cụ thể như sau:

Về việc chia ruộng 03 cho hộ ông Đinh Văn C, bà Đỗ Thị T: Năm 1993, gia đình chồng bà có 4 nhân khẩu gồm ông Đinh Văn C (là bố chồng bà), bà Đỗ Thị T (là mẹ chồng bà), bà Đinh Thị B (là cô chồng bà) và anh Đinh Văn D (là chồng bà). Khi Nhà nước giao ruộng, mẹ chồng bà vẫn còn sống nhưng trong sổ chia ruộng của thôn, xã thể hiện gia đình chỉ có 3 khẩu và chia ruộng lại đứng tên bố chồng bà là ông Đinh Văn C. Thực tế lúc đó bố chồng bà đang là giáo viên nên không được chia ruộng. Việc UBND xã chia ruộng cho bố chồng bà là cấp khống, làm 01 người trong gia đình bà không được hưởng quyền lợi. Năm 2018, xã cung cấp tài liệu cho bà với nội dung năm 1993 xã cấp đất cho hộ ông Đinh Văn C 3 khẩu là 5 sào ruộng. Năm 1996 cán bộ xã tự sửa tên Đinh Văn C, gạch chữ C viết thêm Diện, Bùi Thị V. Bà thấy việc này là không đúng vì năm 1995 bà mới kết hôn với ông D, năm 1996 bà mới sinh cháu D1 nên mẹ con bà không được chia đất ruộng 03. Việc cấp đất ruộng cho mẹ con bà là cấp khống. Do vậy, Thông báo số 146 trả lời đơn của bà xác định việc giao ruộng cho gia đình ông C, bà T theo đúng quy định của pháp luật là sai.

Về việc cấp đất cho bà Đinh Thị B: Bà Đinh Thị B là con gái ruột của cụ Đinh Văn C1 (là người có công với cách mạng) và là em gái ruột của bố chồng bà. Từ nhỏ bà B đã không nói được. Bà B không có chồng con, ở cùng bố mẹ chồng bà. Sau này khi bố mẹ chồng bà mất thì về ở cùng với vợ chồng bà. Năm 2011, bà B được cấp 5 sào đất nhưng mang tên chồng bà là Đinh Văn D. Thực tế, gia đình bà không được nhận 5 sào đất đó. Bà B đã chết từ năm 2005. Nếu năm 2011 cấp đất cho bà B thì ai là người nhận đất đó. UBND xã không làm rõ việc cấp đất này nhưng tại Thông báo số 146 lại trả lời bà là xuất ruộng của bà B được chia chung vào với hộ bà Đỗ Thị T.

Về việc chia ruộng cho bà Bùi Thị M: Gia đình bà M(Người cùng thôn) có hoàn cảnh tương tự gia đình bà, có 03 người là Đinh Thị D2, Đinh Thị H2, Đinh Văn Đ đều tham gia công tác giống như bố chồng bà nhưng vẫn được cấp đất, chia đất mặc dù không trực tiếp canh tác. Trong khi đó, con trai bà là Đinh Văn D3 (sinh năm 1996) trực tiếp sinh sống tại địa phương nhưng không được chia diện tích đất nào. Nội dung này liên quan trực tiếp đến gia đình bà, quyền lợi của con trai bà nhưng UBND xã N lại cho rằng không liên quan trực tiếp đến bà là không đúng.

Về việc cấp đất cho ông H3, bà T1: Ông H3, bà T1 là người cùng thôn. Theo quy định của Nhà nước và chính sách tại địa phương thì mỗi gia đình chỉ được hạn mức đất ở là 200m^2 nhưng thực tế ông H3, bà T1 lại được hưởng

300m^2 đất ở. UBND xã N trả lời cấp đúng nhưng lại không nêu rõ căn cứ chứng minh ông H3 được hưởng đúng quy định. Ông H3, bà T1 còn được cấp quyền sử dụng 2.820m^2 đất trồng cây hàng năm với tên Đinh Văn H4, Phạm Thị T2. Tuy nhiên GCNQSDĐ lại không có ngày tháng năm cấp. Bà T2 có 3 họ tên là Đinh Thị T3, Nguyễn Thị T4, Phạm Thị T2. Ông H4 cũng có 02 họ tên là Đinh Công H5, Đinh Văn H4. Mặc dù có nhiều tên, nhiều ruộng nhưng UBND xã N vẫn khẳng định cấp đất cho ông H4, bà T2 là đúng. Ông H4, bà T2 là anh chồng và chị dâu của bà. Hiện nay diện tích đất nhà bà đang bị thiếu thì quyền lợi của gia đình bà có chuyển sang cho gia đình bà T2 không. UBND xã N không cung cấp cho bà các tài liệu chứng minh việc cấp đất cho ông H4, bà T2 là đúng.

Về nội dung liên quan đến đất ruộng của bố mẹ bà: Tại Đơn kiến nghị, bà thắc mắc nhiều nội dung nhưng xã chỉ trả lời dẫn chiếu đến Công văn số 102 ngày 22/6/2017 của UBND huyện T là không đầy đủ. Cụ thể:

Năm 1993, đất ở và đất ruộng của bố mẹ bà (là ông Bùi Văn K và bà Vũ Thị G) được cấp mang tên ông Bùi Văn K. Tuy nhiên theo xã cung cấp thì ruộng cá thể của bố mẹ bà lại mang tên anh Bùi Văn H6 (là anh trai bà). Như vậy đất của bố mẹ bà nhưng sau đó lại chia ruộng cho anh trai bà là không đúng. Năm 2014, thôn M chia lại ruộng đất. Ruộng đất của bố mẹ bà lúc này được chia mang tên Bùi Thị V là 1mẫu 5sào 12thước 5, diện tích này là chia khống cho bà chứ bà không có nhiều ruộng như vậy.

Về diện tích đất ruộng của bố mẹ bà: Trước cải cách và sau cải cách, ruộng cá thể của bố mẹ bà là 01 mẫu 8 sào 6 thước (6.624m^2). Qua các thời kỳ cán bộ xã tự ý lấy ruộng của bố mẹ bà để chuyển đổi cho các tổ chức, cá nhân khác, sử dụng vào các mục đích khác nhau mà không thông báo và không có sự đồng ý của bố mẹ bà. Năm 1993, diện tích đất ruộng của bố mẹ bà chỉ còn 10 thửa với tổng diện tích là 5.699m^2. Như vậy gia đình bà đã bị thiếu 925m^2 đất.

Về việc nộp sản lượng công điền: UBND xã N đã thu sản lượng công điền đối với 3.107m^2 đất của bố mẹ bà là không đúng. Vì theo Điều 28 Luật Đất đai năm 1987 thì hộ nông dân cá thể được nhà nước giao đất ổn định, lâu dài, do đó việc UBND xã chia lại ruộng đất của bố mẹ bà rồi chuyển một phần sang đất công điền và yêu cầu gia đình bà phải đóng tiền công điền là không đúng.

Về việc giao đất khống cho bà và chồng bà: Năm 2020, khi bà đến UBND xã N để xin trích lục Giấy khai sinh thì được xã trả lời là "*Chuyên môn UBND xã đã kiểm tra sổ hộ tịch được lưu trữ tại cơ quan không có ai tên Đinh Văn D và Bùi Thị V*". Như vậy theo sổ hộ tịch của xã không có tên Đinh Văn D thì việc chia đất cho Đinh Văn D trong hộ ông Đinh Văn C là chia cho ai? Không có tên Bùi Thị V thì việc chia đất cho bà V trong hộ ông Bùi Văn H6 (con trai ông Bùi Văn K) là chia cho ai?

Về việc đổi ruộng giữa ông Bùi Văn H6 và bà Lê Thị N: Giao dịch đổi ruộng giữa ông H6 và bà N không được thiết lập bằng Hợp đồng mà chỉ được thể hiện bằng Biên bản làm việc là không đúng quy định của pháp luật. Ông H6 không đủ thẩm quyền ký đổi ruộng vì ruộng đất trên cấp cho hộ gia đình bố mẹ bà (4 khẩu) nên giao dịch phải được sự đồng ý của các nhân khẩu trong hộ.

Về nội dung đất chuyển đổi, đất ở của hộ ông Trương Văn Q, đất chuyển đổi của hộ ông Vũ Đức H7, đất ruộng 03 của bà Đỗ Thị H8.

UBND xã N cho rằng tất cả các trường hợp này không liên quan đến bà. Tuy nhiên việc ông Trương Văn Q, ông Vũ Đức H7 là người ở thôn C nhưng lại được cấp đất chuyển đổi ở thôn M. Bà Đỗ Thị H8 sau khi ly hôn chồng về mua đất tại thôn M. Sau này, bà H8 kết hôn với ông Bùi Xuân L1 thì trong giấy kết hôn ghi bà H8 ở M, trong giấy của ông L1 có 02 tên đệm là Bùi Văn L2, Bùi Xuân L1, bà H8 có 02 họ là Phạm Thị H9 và Đỗ Thị H8. Ông L1 có đất của bố mẹ đẻ cho và còn được UBND xã N cấp rất nhiều đất có sổ đỏ, đất ao, đất sông tiêu của nhà nước thành đất ở. Năm 1993, gia đình bà H8 được chia ruộng ở thôn M. Năm 2017 thì UBND xã lại cho gia đình bà H8 được dồn ruộng vào khu sát gần nhà bà H8. Trước năm 2014, ruộng nhà bà H8 đã đổi cho người khác đào thành đầm, hiện nay còn 01 ruộng đang bỏ hoang. Vậy việc chia ruộng cho bà H8 đã đúng chưa?

Ông Bùi Văn T5 (là em con chú ruột của bố bà) là cán bộ hưu trí nhưng cũng được chia ruộng đất vào đúng phần diện tích nhà bà tại khu C là 2 sào 1 thước rưỡi, 1/2 diện tích đất còn lại chia ông Vũ Văn C2 từ khoảng năm 2014, trong khi gia đình nhà bà vẫn phải nộp thuế trên thửa đất đã chia và gia đình bà vẫn thiếu đất. Năm 2017 trên đài phát thanh UBND xã đã thông báo thôn M chia đất như vậy là sai, có cử ông Bùi Văn H10 là Phó Chủ tịch xã thời điểm đó vào chia lại nhưng thực tế không chia lại và vẫn để nguyên theo diện tích đã chia cho ông C2 và ông T5. Sau đó UBND xã cho ông C2 và ông T5 chuyển mục đích sử dụng đất thành đất trồng cây lâu năm. Toàn bộ diện tích đất này là của bố bà, không phải công điền. Ruộng đất của những người này được cấp có nguồn gốc là của gia đình bà được hưởng hoặc lợi dụng việc sai tên đổi họ để cấp đất vào phần đất của gia đình bà. Đề nghị Tòa thu thập hồ sơ, bản đồ địa chính của các thửa ruộng này để làm rõ.

Từ những phân tích ở trên, bà thấy rằng một số nội dung trả lời tại Thông báo số 146 đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi của gia đình bà. Do vậy đề nghị Tòa án hủy bỏ một phần Thông báo số 146/TB-UBND ngày 23/9/2022 của UBND xã N, huyện T; buộc UBND xã N trả lại đúng quyền lợi cho bà và gia đình bà được hưởng.

Người đại diện của người bị kiện là UBND xã N trình bày:

Sau khi nhận được Phiếu chuyển đơn của Ban tiếp công dân UBND huyện T chuyển đến, UBND xã N đã thành lập tổ công tác tiến hành xác minh, giải quyết đơn kiến nghị của bà V. Căn cứ kết quả xác minh, UBND xã N đã ban hành Thông báo số 146/TB-UBND để trả lời đơn kiến nghị của bà V. Cụ thể từng nội dung như sau:

Trường hợp 1: Về việc cấp đất cho cụ Đinh Văn H11: Căn cứ hồ sơ lưu trữ tại UBND xã, cụ H11 không được cấp đất ruộng theo Nghị Quyết 03. Vì địa phương xác định ông H11 chết trước năm 1993, trong khi tại thời điểm năm 1993, Nhà nước mới giao ruộng 03 cho các hộ dân. Cụ H11 được cấp đất thổ cư theo Quyết định số 295/QĐ-UB của UBND tỉnh H ngày 08/4/1984, tại thửa đất số 624 + 634, diện tích 454m^2, thuộc tờ bản đồ số 05 thôn N, xã N. Hiện thửa đất này do 02 con trai của cụ H11 là anh Đinh Văn D4, anh Đinh Văn D5 đang ở và sử dụng. Anh D4 và anh D5 đều xác định việc cấp đất cho cụ H11 là quyền và lợi ích cá nhân của gia đình, không ảnh hưởng gì tới quyền và lợi ích của bà V.

Trường hợp 2: Về việc chia ruộng 03 cho hộ ông Đinh Văn C, bà Đỗ Thị T: Căn cứ hồ sơ lưu trữ tại UBND xã, năm 1993, khi thực hiện giao cho các hộ dân theo Nghị quyết số 03-NQ/TU của Ban thường vụ Tỉnh ủy H: Hộ ông C có 04 khẩu, tiêu chuẩn có 03 khẩu được giao ruộng (ông C không được giao ruộng theo NQ 03 do thời điểm đó đang là giáo viên). Diện tích tiêu chuẩn được chia là 05 sào 06 thước ruộng. Diện tích trừ vào đất vườn trong thổ cư là 06 thước = 144m^2 (theo sổ giao ruộng còn lưu trữ). Còn diện tích thực giao cho gia đình là 5 sào = 1800m^2. UBND xã cung cấp tài liệu thể hiện định mức đất ruộng 03 tại thời điểm chia ruộng ở địa phương là 01 sào 10 thước/1 khẩu. Địa phương xác định đất vườn thừa của ông C, bà T còn lớn hơn diện tích 144m^2. UBND xã N đã tiến hành giao ruộng cho gia đình ông C, bà T năm 1993 là đầy đủ, đúng trình tự và theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của hộ gia đình ông C, bà T.

Trường hợp 3: Về nội dung chia ruộng cho hộ bà Bùi Thị M: Căn cứ hồ sơ lưu trữ tại UBND xã, năm 1993 khi thực hiện giao cho các hộ dân theo Nghị quyết số 03-NQ/TU của Ban T9: Hộ bà Bùi Thị M có 05 khẩu (gồm bà Bùi Thị M, bà Đinh Thị D2, bà Đinh Thị D6, bà Đinh Thị D7, ông Đinh Văn Đ), tiêu chuẩn có 05 khẩu được giao ruộng. Diện tích tiêu chuẩn gia đình bà M được chia là 09 sào. Diện tích trừ vào đất vườn trong thổ cư là 02 sào 05 thước. Còn diện tích thực giao cho gia đình là 8 sào 12,5 thước = 3180m^2. Năm 1993, UBND xã giao ruộng cho gia đình bà Bùi Thị M theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc cấp đất cho ông H4, bà T2: Nội dung này UBND xã N đã trả lời bà V tại Thông báo số 49/TB-UBND ngày 13/12/2021, cụ thể: "Qua xác minh,

bà Phạm Thị T2 khẳng định ông Đinh Công H5 và ông Đinh Văn H4 là cùng 1 người. (Đinh Công H5 là tên theo hồ sơ hưởng chế độ chính sách; Đinh Văn H4 là tên theo giấy tờ tùy thân). Bà Nguyễn Thị T4, Đinh Thị T3 và Phạm Thị T2 (có tên trong các giấy tờ thông báo các khoản đóng góp của tập thể) đều là cùng 1 người, tên đúng theo giấy tờ tùy thân là Phạm Thị T2. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận: Ngày 30/4/1994, gia đình ông Đinh Văn H4 được UBND tỉnh H cấp GCNQSD đất số A970093 tại thửa đất số 468, tờ bản đồ số 05. Diện tích 606m^2, trong đó có 300m^2 đất ở, 306m^2 đất vườn là đúng. Năm 1993, hộ ông Đinh Văn H4, bà Phạm Thị T2 có 4,5 xuất được giao ruộng. Diện tích được giao là 7 sào 12,5 thước = 2820m^2. Gia đình ông H4, bà T2 đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất trồng cây hàng năm diện tích 2820m^2 mang tên ông Đinh Văn H4 bà Phạm Thị T2, do sơ suất của cán bộ thời điểm đó đã không ghi ngày tháng năm vào Giấy chứng nhận. Tuy nhiên GCNQSD đất canh tác mang tên ông Đinh Văn H4, bà Phạm Thị T2 đến nay không còn giá trị pháp lý. Vì hiện nay sau khi dồn điền đổi thửa vị trí và diện tích các thửa ruộng trên GCN đã có sự thay đổi.

Năm 2016 bà T2 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số 468, diện tích 650m^2 là tài sản bà T2 được nhận thừa kế từ chồng là ông H4. Gia đình ông Đinh Văn H4 bà Phạm Thị T2 ký hợp đồng vùng chuyển đổi với tập thể, chủ hộ đứng tên hợp đồng là ông Đinh Văn H4. Năm 2005 ông H4 chết, gia đình không đề nghị tập thể đổi tên chủ hợp đồng, do đó HTX vẫn thu các khoản dịch vụ nông nghiệp theo tên của ông H4 trong hợp đồng cũ, đây là sơ xuất của gia đình bà T2.

Theo tình hình thực tế tại thôn N sau khi dồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng không còn diện tích đất công điền, do vậy không còn quỹ đất công điền chia cho các hộ. Năm 1993, hộ ông Đinh Văn C có 3 xuất được giao ruộng, trong đó đã bao gồm xuất ruộng của ông Đinh Văn D. Ông C là người có công với cách mạng, là giáo viên nghỉ hưu đã được Đảng và nhà nước quan tâm chi trả đầy đủ mọi chế độ theo quy định cho đến khi ông C chết. Toàn bộ nội dung này, gia đình bà T2 đều xác định không liên quan cũng như không ảnh hưởng, xâm phạm gì tới quyền và lợi ích hợp pháp của bà V.

Trường hợp 4: Về việc cấp đất ở cho gia đình ông Vũ Đình B1: Căn cứ hồ sơ lưu trữ tại UBND xã, năm 2003 hộ ông B1 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt và cấp đất ở theo Quyết định số 284/QĐ-UB ngày 24/7/2003 của UBND huyện T, tại thửa đất số 615, diện tích 100m^2, thuộc tờ bản đồ số 02 thôn N, xã N. Nội dung này địa phương xác định không liên quan, xâm phạm và không ảnh hưởng gì tới quyền và lợi ích hợp pháp của bà V.

Trường hợp 5: Về nội dung liên quan tới đất ruộng của bố mẹ bà Bùi Thị V: Nội dung này đã được UBND huyện T trả lời bà V theo Công văn số

102/UBND-TNMT ngày 22/06/2017, cụ thể: Vào thời điểm năm 1993, bố mẹ đẻ bà V có 5.699m^2 diện tích cá thể ở 10 mảnh ruộng. Khi thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-TW ngày 28/4/1992 của Ban thường vụ Tỉnh uỷ Hải Hưng và Hướng dẫn số 31/QLCS ngày 25/02/1993 của Sở Nông nghiệp tỉnh H diện tích theo tiêu chuẩn 03 là 04 khẩu x 648m^2/khẩu=2592m^2, diện tích còn lại là 5699m^2 - 2.592m^2 = 3.107m^2. Với phần diện tích còn lại này UBND xã N đã thực hiện thu sản lượng như đối với diện tích công điền là hoàn toàn đúng và bà V vẫn được quyền sử đối với diện tích công điền theo quy định của pháp luật. Bà V đang quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích 03 và diện tích công điền ở trên. Vì vậy UBND xã N xác định đối với diện tích đất canh tác của gia đình bà V vẫn đảm bảo và không xâm phạm tới quyền, lợi ích chính đáng của bà V.

Trường hợp 6: Về nội dung đất chuyển đổi hộ ông Trương Văn Q: Năm 2002, gia đình ông Quảng đổi ruộng cho các hộ, lấy ruộng vùng trũng và được nhà nước cho phép chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Quyết định số 395/QĐ-UB ngày 01/11/2002 của UBND huyện T.

Về đất ở: Đất thổ cư xây nhà của gia đình ông Q tại khu vực ao xóm N là được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt cấp GCNQSD đất theo Quyết định số 284/QĐ-UB ngày 24/7/2003 của UBND huyện T, thửa đất số 502, diện tích 120m^2, thuộc tờ bản đồ canh tác số 04 thôn C. Về nội dung đất chuyển đổi hộ ông Vũ Đức H7: đây là diện tích ao ông H7 thầu khoán của tập thể theo Hợp đồng kinh tế "Diện tích khoán ao có thời hạn" số 34/HĐ-UBND ngày 25/01/2019. Về nội dung đất ruộng 03 của bà Đỗ Thị H8 thôn M: bà Đỗ Thị H8 là con gái bà Đỗ Thị M1 thôn M. Năm 1993 khi thực hiện giao cho các hộ dân theo Nghị quyết số 03 NQ/TU của Ban T9, bà H8 được tiêu chuẩn 01 xuất ruộng chia cùng hộ bà M1. Năm 1993 UBND xã giao ruộng cho bà H8 theo đúng quy định của pháp luật.

Về đất ở: Đất thổ cư xây nhà của gia đình ông Bùi Xuân L1 bà Đỗ Thị H8 tại khu vực sông T là được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt cấp GCNQSD đất theo Quyết định số 284/QĐĐ-UB ngày 24/7/2003 của UBND huyện T, tại thửa đất số 315, diện tích 100m^2, thuộc tờ bản đồ canh tác số 01 thôn M. Nội dung này địa phương xác định không liên quan, không ảnh hưởng gì tới quyền và lợi ích hợp pháp của bà V.

Trường hợp 7: Về việc liên quan tới tiền chuột cắn phá: Việc kiểm tra nghiệm thu, lập hồ sơ hỗ trợ tiền chuột cắn phá được HTX DVNN xã N thực hiện theo quy chế hoạt động của HTX và Hợp đồng dịch vụ giữa HTX V2. Nội dung này địa phương xác định không liên quan, không ảnh hưởng gì tới quyền và lợi ích hợp pháp của bà V.

Trường hợp 8: Về việc liên quan tới tên của ông Nguyễn Công T6: Qua xác minh với ông Nguyễn Văn Đ1 (con đẻ của ông Nguyễn Công T6), gia đình ông không có bất kỳ ý kiến gì về họ tên của bố mình. Việc này không có liên quan gì tới bà V.

Trường hợp 9: Về quyền lợi liên quan tới đất của bà Đinh Thị B: Về đất ruộng: Bà B ở cùng hộ ông Đinh Văn C và bà Đỗ Thị T, năm 1993, khi thực hiện giao cho các hộ dân theo Nghị quyết số 03 NQ/TU của Ban thường vụ Tỉnh ủy T9, xuất ruộng của bà B được chia chung vào với hộ bà Đỗ Thị T. Hiện nay, xuất ruộng của bà B do gia đình ông Đinh Văn D vẫn đang canh tác và sử dụng. Về đất thổ cư: Căn cứ hồ sơ lưu trữ tại UBND xã, bà B không được cấp đất thổ cư.

Trường hợp 10: Về việc liên quan tới tên của ông Bùi Xuân T7: Qua xác minh làm việc với ông Bùi Xuân T7, ông T7 cho biết ông không có bất kỳ ý kiến gì về họ tên đệm của mình và các nội dung liên quan tới đất đai và tên đệm của ông không có liên quan gì tới bà V. Việc bà V kiến nghị các nội dung đó là không đúng, không ảnh hưởng gì tới quyền lợi của bà V.

Trường hợp 11: Về nội dung liên quan tới đất ruộng của gia đình ông Bùi Văn K: Nội dung này đã được UBND huyện T trả lời bà V theo Công văn số 102/UBND-TNMT ngày 22/06/2017.

Đối với kiến nghị về chế độ của ông Đinh Văn D: Thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ. Phòng Lao động Thương binh và xã hội huyện T đã về địa phương kiểm tra, rà soát từng trường hợp và đã dừng trợ cấp đối với ông D. Cho đến nay UBND xã Ngũ Hùng chưa nhận được hồ sơ đề nghị xác định lại mức độ khuyết tật của ông D.

Đối với kiến nghị về phòng chống dịch Covid-19: Việc 03 công dân G, K, Nguyễn Đức H12 khi từ Hà Nội về địa phương ngày 30/11/2022 đã thực hiện khai báo y tế tại Trạm Y tế xã theo quy định, được hướng dẫn các biện pháp phòng dịch, tự theo dõi sức khỏe tại nhà, chấp hành tự cách ly, theo dõi tại nhà và chấp hành chỉ định xét nghiệm PCR âm tính lần 01. Tại buổi khám Ban chỉ đạo tổ chức công dân lên trên trung tâm khám bằng hai xe, xe 01 bao gồm các thanh niên đang sinh sống tại địa phương (Có anh Đinh Văn D8), xe 02 gồm công dân đi làm ăn xa trở về (trong đó có 03 thanh niên Độ, H13, K1).

Việc gia đình bà V cách ly tại nhà, B2 chỉ đạo xã ra Quyết định cách ly với F2, trao quyết định tại nhà; thực hiện cam kết cách ly theo mẫu. Chuyên môn y tế hướng dẫn khai báo y tế, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe; phối hợp huyện lấy mẫu xét nghiệm; hướng dẫn thu gom chất thải cho các thành viên; báo cáo Ban chỉ đạo, Trung tâm Y tế các biểu hiện bất thường nếu có như ho, sốt khó thở; các biểu hiện khác. Tại thôn: Tiểu Ban chỉ đạo hàng ngày tiếp nhận thông tin và kiểm tra sức khỏe người cách ly; quản lý giám sát người cách ly qua các

phương tiện giám sát; yêu cầu người nhà và người cách ly không tiếp xúc với người xung quanh, không được đi ra ngoài, khai báo đầy đủ các thời gian tiếp xúc, người tiếp xúc. Là cầu nối giữa người cách ly với người cùng nhà, người cách ly với nhân viên y tế và chính quyền địa phương. Trong quá trình trao quyết định số lượng F1, F2, F3 đông, UBND xã, Ban chỉ đạo ra Quyết định cách ly giao cho các thôn và hộ gia đình, Đ/c trưởng thôn viết sai Quyết định về phân loại F cho gia đình và đã sửa lại ngay trong ngày. Với anh D8 con bà V được Ban chỉ đạo xã, địa phương hỗ trợ toàn bộ tiền ăn và chi phí sinh hoạt trong thời gian cách ly tập trung. Hoàn thành cách ly được trao quyết định gỡ cách ly theo quy định.

Từ những căn cứ nêu trên, UBND xã N xác định toàn bộ nội dung trong Thông báo số 146/TB-UBND ngày 23/9/2022 về việc trả lời đơn kiến nghị của công dân Bùi Thị V đều không ảnh hưởng, xâm phạm đến bất cứ quyền và lợi ích nào của bà V. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết.

Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại. Tại buổi đối thoại bà V trình bày không nhất trí với toàn bộ nội dung trong Thông báo số 146 của UBND xã N vì đã xâm phạm trực tiếp đến quyền lợi của gia đình bà, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 02/2023/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Căn cứ Điều 3, Điều 30, khoản 1 Điều 31, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 204; Điều 206 của Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị V đề nghị hủy Thông báo số 146 ngày 23/9/2022 của UBND xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/9/2023, bà Bùi Thị V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa,

Người khởi kiện bà Bùi Thị V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V trình bày: Các nội dung mà UBND xã N trả lời bà V tại Thông báo số 146 là chưa đầy đủ, chưa đúng và không đưa ra được căn cứ chứng minh cụ thể. Nhiều nội dung UBND xã trả lời còn mâu thuẫn, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà V như các nội dung trả lời kiến nghị liên quan đến việc cấp đất cho hộ gia đình nhà ông Đinh Văn C (là gia đình chồng của bà V) và kiến nghị liên quan

đến việc cấp đất cho hộ gia đình ông Bùi Văn K (là bố đẻ của bà V). Do vậy, bà V giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Bác kháng cáo của bà Bùi Thị V. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2023/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Về án phí: Bà Bùi Thị V phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của đương sự, của người tham gia tố tụng khác, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Kháng cáo của bà Bùi Thị V trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]. Về đối tượng khởi kiện: Bà Bùi Thị V khởi kiện yêu cầu hủy Thông báo số 146/TB-UBND ngày 23/9/2022 (gọi tắt là Thông báo số 146) của UBND xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương. Đây là quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đã xâm phạm đến quyền lợi của bà V. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện xác định đối tượng khởi kiện là quyết định hành chính là đúng quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật Tố tụng hành chính, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị V là đúng thẩm quyền.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 23/9/2022, UBND xã N ban hành Thông báo số 146 về việc trả lời đơn kiến nghị của bà Bùi Thị V. Ngày 31/5/2023 bà V nộp đơn khởi kiện đến TAND huyện Thanh Miện là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính. Do đó, HĐXX xác định việc khởi kiện của bà V còn trong thời hiệu khởi kiện.

[1.5] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của UBND xã N vắng mặt

nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 4 Điều 225 của Luật Tố tụng hành chính, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt người bị kiện.

[2] Xét kháng cáo của bà Bùi Thị V đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà thì thấy:

[2.1] Về thẩm quyền ban hành: Tại khoản 1 Điều 20 Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ về quy trình xử lý khiếu nại, tố cáo và kiến nghị, phản ánh quy định: "*1. Đơn kiến nghị, phản ánh về những nội dung thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình thì người xử lý đơn báo cáo, đề xuất người đứng đầu giải quyết, trả lời theo quy định của pháp luật*". Như vậy, Thông báo số 146 do Chủ tịch UBND xã N ký ban hành thay mặt UBND xã là đúng về thẩm quyền.

[2.2] Về trình tự, thủ tục ban hành: Sau khi nhận được Phiếu chuyển đơn của UBND huyện T, ngày 22/8/2022 UBND xã N đã quyết định thành lập đoàn xác minh để giải quyết đơn của bà V. Căn cứ báo cáo kết quả xác minh của Đoàn xác minh, ngày 23/9/2022 UBND xã đã ban hành Thông báo số 146 về việc trả lời đơn của bà V là đảm bảo về trình tự, thủ tục ban hành.

[2.3] Về nội dung quyết định hành chính:

[2.3.1] Đơn kiến nghị, phản ánh của bà Bùi Thị V có nhiều nội dung, trong đó có một số nội dung kiến nghị, phản ánh có liên quan một phần đến quyền lợi của bà V. Cụ thể:

- Đối với kiến nghị về việc cấp đất ruộng cho gia đình ông Bùi Văn K: Quá trình giải quyết vụ án, UBND xã N xác định ruộng đất nông nghiệp quản lý theo hộ gia đình và ghi đại diện gia đình là tên 1 người. Đối với hộ gia đình ông Bùi Văn K thì năm 2000 ông K chết nên ghi đại diện là ông Bùi Văn H6, bản chất ruộng đất vẫn là của hộ gia đình ông Bùi Văn K, trong đó có tiêu chuẩn ruộng của bà V được chia chung vào hộ của ông K. Bà V cho rằng năm 2014 khi thực hiện dồn điền đổi thửa thôn M chia khống đất ruộng cho bà V là không có căn cứ. Về diện tích đất ruộng được chia: Theo sổ sách quản lý tại địa phương thì năm 1993 diện tích đất ruộng cá thể của bố mẹ bà V quản lý là 5.699m^2. Thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-TW ngày 28/4/1992 của Ban T9, diện tích theo tiêu chuẩn 03 là 04 khẩu x 648m^2/khẩu = 2.592m^2; diện tích còn lại là 5.699m^2 - 2.592m^2 = 3.107m^2 được xác định là đất công điền và yêu cầu gia đình bà V thực hiện việc thu nộp sản lượng công điền là đúng quy định của pháp luật. Tại Công văn số 102 ngày 22/6/2017 của UBND huyện T đã trả lời đầy đủ các nội dung kiến nghị này của bà V. Do vậy tại Thông báo số 146 UBND xã N không xem xét giải quyết lại mà trả lời nội dung kiến nghị của bà V đã được UBND huyện T xem xét trả lời tại Công văn số 102 ngày 22/6/2017 là phù hợp. Do các kiến nghị của bà V là không có căn cứ và nội dung trả lời của UBND xã N là đúng quy định của pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V

đề nghị hủy Thông báo số 146 của UBND xã N liên quan đến nội dung trả lời về việc cấp đất ruộng cho bố mẹ bà V.

- Đối với kiến nghị về việc chia ruộng 03 cho hộ ông Đinh Văn C, bà Đỗ Thị T và việc cấp đất cho bà Đinh Thị B:

Căn cứ hồ sơ lưu trữ tại UBND xã và trình bày của bà Bùi Thị V, năm 1993 hộ gia đình ông Đinh Văn C có 4 khẩu là: ông Đinh Văn C, bà Đỗ Thị T, bà Đinh Thị B, ông Đinh Văn D. Ông C không được chia ruộng theo Nghị quyết 03 do thời điểm đó là giáo viên. Do vậy hộ ông C có 3 xuất được giao ruộng gồm bà Đỗ Thị T, bà Đinh Thị B, anh Đinh Văn D, mỗi người được giao tiêu chuẩn là 1 sào 10 thước = 600m^2. Tổng diện tích theo tiêu chuẩn là 3 khẩu x 600m^2 = 1800m^2. Năm 1993 bà V chưa kết hôn với ông D, chưa sinh cháu Đinh Văn D3 nên bà V, cháu D3 không được chia ruộng 03. Bà Đinh Thị B ở cùng với hộ ông Đinh Văn C và bà Đỗ Thị T nên năm 1993 UBND xã N đã giao suất ruộng của bà B chung với hộ ông C, bà T. Như vậy, không có việc cấp đất ruộng khống cho bà V vào diện tích đất ruộng của gia đình ông C. Thông báo số 146 của UBND xã N xác định việc cấp đất ruộng của hộ ông Đinh Văn C, bà Đỗ Thị T và đất ruộng của bà B được chia chung vào đất ruộng của hộ bà T là đúng. Về việc cấp GCNQSDĐ mang tên ông Đinh Văn D và bà Bùi Thị V, diện tích cấp 1.800m^2: Hiện nay GCNQSDĐ canh tác mang tên ông Đinh Văn D bà Bùi Thi V1 đã không còn giá trị pháp lý do sau khi dồn điền đổi thửa, vị trí và diện tích các thửa ruộng trên GCNQSDĐ đã có sự thay đổi. Gia đình bà V1 thực tế vẫn đang quản lý, sử dụng diện tích đất này. Như vậy, nội dung trả lời tại Thông báo số 146 là đúng nên không có căn cứ hủy Thông báo số 146 liên quan đến các nội dung kiến nghị này.

[2.3.2] Đối với các nội dung kiến nghị khác như kiến nghị về việc cấp đất ruộng cho cụ Đinh Văn H11; việc chia ruộng cho hộ bà Bùi Thị M, cấp đất cho ông H4, bà T2; cấp đất ở cho ông Vũ Đình B1; về nội dung đất chuyển đổi của hộ ông Trương Văn Q, đất chuyển đổi của hộ ông Vũ Đức H7, đất ruộng của bà Đỗ Thị H8, đất ở của ông L1, bà H8; kiến nghị về họ tên đệm của ông Nguyễn Công T6; kiến nghị liên quan đến ông Bùi Văn T5; kiến nghị về việc chồng bà là Đinh Văn D bị cắt chế độ chính sách; kiến nghị về phòng chống dịch Covid-19 đối với con trai bà là Đinh Văn D8. Đây là những nội dung kiến nghị liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người khác. Tại các Biên bản xác minh ngày 25/8/2022, 29/8/2022, 02/9/2022, 10/9/2022 và 12/9/2022 của UBND xã N và Biên bản lấy lời khai ngày 31/8/2023 của TAND huyện Thanh Miện thể hiện hộ cụ H11, hộ bà M, hộ bà T2, hộ ông Q, hộ bà H8, hộ ông T8, hộ ông T5 đều xác định việc cấp đất cho các gia đình cụ H11, bà M, ông Q, bà H8, bà T2 và việc sai họ tên đệm của ông T8, ông T5 đều không ảnh hưởng gì tới quyền và lợi ích của bà V1. Bà V1 không được các gia đình này ủy quyền để

làm việc với UBND xã N. Do vậy, UBND xã N không xem xét giải quyết mà ban hành Thông báo số 146 trả lời các nội dung kiến nghị này không liên quan đến quyền lợi của bà V1 là đúng. Do vậy không có căn cứ hủy Thông báo số 146 liên quan đến các nội dung kiến nghị nêu trên.

[2.3.3] Đối với nội dung bà V1 kiến nghị chưa nhận được tiền hỗ trợ chuột cắn phá: Nội dung này UBND xã N đã trả lời việc kiểm tra nghiệm thu, lập hồ sơ hỗ trợ tiền chuột cắn phá được HTX DVNN xã N thực hiện theo quy chế hoạt động của HTX và hợp đồng dịch vụ giữa HTX và thành viên HTX là đúng quy định nên không có căn cứ hủy Thông báo số 146 liên quan đến kiến nghị này. Trường hợp bà V1 chưa nhận được tiền hỗ trợ thì phải kiến nghị đến Hợp tác xã N để xem xét giải quyết.

[2.3.4] Như vậy, các nội dung giải quyết tại Thông báo số 146 của UBND xã N là đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị V, cần giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm của TAND huyện Thanh Miện.

[3]. Về án phí: Bà Bùi Thị V kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính; Luật phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị V. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2023/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện.

[2]. Căn cứ khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 4 Điều 225, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính; Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý khiếu nại, tố cáo và kiến nghị, phản ánh. Xử:

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị V, đề nghị: Hủy Thông báo Thông báo số 146/TB-UBND ngày 23/9/2022 của UBND xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương.

[3]. Về án phí: Bà Bùi Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2022/0001435 ngày 20/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện. Bà V đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (23/01/2024)./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Miện;
- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu VP, lưu THC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Chất